

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Phong Phú	Thành viên	
Bà: Vũ Thị Thúy Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Trần Hoàng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Lương Võ Hùng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Hồ Kiên Cường	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2015)
Ông: Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Ngọc Thanh Mai	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Lưu Đặng Mỹ Quỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Phạm Trung Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Lại Thị Tuyết	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)





Số: 1208 /2015/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0904-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>35.080.789.300</b>	<b>17.049.123.446</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>3.688.712.103</b>	<b>4.016.550.065</b>
111	1. Tiền		3.688.712.103	4.016.550.065
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.124.399.453</b>	<b>10.042.832.302</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	15.409.995.586	1.861.985.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.899.984.779	482.175.200
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	9.603.230.820	8.419.572.299
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(788.811.732)	(720.900.496)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>1.563.680.020</b>	<b>1.755.292.873</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.563.680.020	1.755.292.873
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.703.997.724</b>	<b>1.234.448.206</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	648.870.827	450.926.278
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.789.492.129	307.378.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	265.634.768	476.143.395
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.033.945.993</b>	<b>183.739.859.171</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.311.686.800</b>	<b>3.805.386.800</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	4.311.686.800	3.805.386.800
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>93.503.500.265</b>	<b>94.175.759.455</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	36.212.656.737	36.117.435.089
222	- Nguyên giá		60.962.698.708	60.043.825.626
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.750.041.971)	(23.926.390.537)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	57.290.843.528	58.058.324.366
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.596.783.289)	(7.829.302.451)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36.197.042.029</b>	<b>25.580.616.884</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	36.197.042.029	25.580.616.884
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>39.638.771.719</b>	<b>53.718.831.894</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.696.353.490	18.696.353.490
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	37.002.623.054
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.195.800.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.830.204.825)	(3.175.944.650)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.382.945.180</b>	<b>6.459.264.138</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.382.945.180	6.459.264.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>214.114.735.293</b>	<b>200.788.982.617</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>85.476.331.859</b>	<b>63.651.979.709</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>58.988.335.266</b>	<b>51.558.097.111</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.752.924.237	1.796.333.660
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.311.044.269	555.878.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	342.652.295	316.998.804
314	4. Phải trả người lao động		822.586.919	2.984.443
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.576.316.998	431.332.929
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.818.775.984	20.554.568.669
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	30.364.034.564	27.900.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26.487.996.593</b>	<b>12.093.882.598</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	1.073.882.598	1.193.882.598
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	25.414.113.995	10.900.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>128.638.403.434</b>	<b>137.137.002.908</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>128.638.403.434</b>	<b>137.137.002.908</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.991.252.304)	(492.652.830)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(492.652.830)	(476.321.915)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(8.498.599.474)	(16.330.915)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>214.114.735.293</b>	<b>200.788.982.617</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Tsan Quay Liang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.244.657.468	14.322.376.196
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		205.595.034	221.637.374
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.039.062.434	14.100.738.822
11	4. Giá vốn hàng bán	21	19.478.834.204	9.196.433.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.560.228.230	4.904.305.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.675.763	2.126.623.704
22	7. Chi phí tài chính	23	3.234.174.991	2.308.373.784
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.971.398.816	2.308.373.784
24	8. Chi phí bán hàng	24	763.014.459	490.770.038
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.199.818.171	5.647.099.607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.630.103.628)	(1.415.314.514)
31	11. Thu nhập khác	26	505.339.447	197.361.473
32	12. Chi phí khác	27	254.086.380	602.544.173
40	13. Lợi nhuận khác		251.253.067	(405.182.700)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.378.850.561)	(1.820.497.214)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	119.748.913	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.498.599.474)	(1.820.497.214)

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Trần Văn An

Tsan Quay Liang

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.378.850.561)	(1.820.497.214)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.124.369.654	1.868.953.783
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.672.644.238	1.686.766.422
03	- Các khoản dự phòng		722.171.411	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		758.155.189	(2.126.186.423)
06	- Chi phí lãi vay		1.971.398.816	2.308.373.784
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.254.480.907)	48.456.569
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.402.896.728)	(2.631.005.351)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		191.612.853	(58.022.775)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.373.728.457	1.283.986.713
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		878.374.409	201.998.237
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.888.000.904)	(2.348.201.230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(89.169.078)	(134.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	271.313.456
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.190.831.898)	(3.365.474.381)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.493.648.568)	(349.652.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.818.182	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		250.000.000	141.146.250
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.675.763	2.282.815.794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.115.154.623)	2.074.309.121
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		37.125.396.719	20.200.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(20.147.248.160)	(19.086.450.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(810.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.978.148.559	1.112.740.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(327.837.962)	(178.425.260)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.016.550.065	819.078.527
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.688.712.103	640.653.267

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Trần Văn An

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Tsan Quay Liang

3111  
CÔNG  
NHẬN  
G KIẾ  
AA  
KIẾN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại TPHCM);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Đại lý môi giới đầu giá, chi tiết: Môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ, chi tiết: Vận tải hành khách liên tỉnh; vận tải hành khách nội địa;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, chi tiết: Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe ô tô các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Tổ chức tour du lịch lữ hành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán);
- Thu gom rác thải không độc hại (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) (không hoạt động tại TP HCM);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục, chi tiết: Tư vấn giáo dục, tư vấn du học (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Thu gom rác thải độc hại, chi tiết: Thu gom rác thải y tế (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) (không hoạt động tại TP HCM);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) (không hoạt động tại TP HCM);

- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (không hoạt động tại TP HCM);
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà. Đầu tư kinh doanh công trình đô thị;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) (không hoạt động tại TP HCM);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động, chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động (trừ cho thuê lại lao động);
- Đào tạo, xuất khẩu lao động, chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động (trừ cho thuê lại lao động);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Trồng hoa, cây cảnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn hoa, cây cảnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Giáo dục mầm non. Chi tiết: nhà trẻ mầm non (chỉ được phép hoạt động khi được UBND cấp huyện cấp giấy phép);
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Đào tạo nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Dịch thuật (tài liệu, sách báo); phiên dịch;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi; Tổ chức sự kiện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại TP HCM); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ);
- Cắt tóc gội đầu, chi tiết: Dịch vụ cắt tóc, làm đầu;
- Xây dựng nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường cống cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ khác như đường, trà, sữa dừa, nước uống, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/04/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, Công ty thực hiện sửa chữa lớn tại Khách sạn Golf Cần Thơ thuộc Chi nhánh Cần Thơ của Công ty. Thời gian thi công sửa chữa bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2015, do vậy tại Chi nhánh Cần Thơ chỉ phát sinh doanh thu của quý I năm 2015 ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm của Công ty.

- Để đảm bảo nguồn vốn cho dự án sửa chữa Khách sạn Golf Cần Thơ, Công ty đã thực hiện vay ngắn hạn các đối tác, dẫn đến chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Công ty đã có cam kết tài trợ vốn của Tập đoàn Thành Thành Công cho dự án Khách sạn Golf Cần Thơ do vậy xét trong ngắn hạn Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán.

- Trong kỳ, theo Quyết định số 17/2015/QĐ-HDQT ngày 29/06/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư góp vốn tại các Công ty CP Du lịch Golf Vũng Tàu, Công ty CP Du lịch Golf Sài Gòn, Công ty CP Du lịch Năm sao, Công ty CP Giải trí thể thao Minh Đạm cho cá nhân Bà Hứa Kim Ngọc.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Cần Thơ

##### Địa chỉ

Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

##### Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lẻ hàng; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam

Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phố, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lẻ hàng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

#### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 2.5. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 08 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 08 năm      |
| - Tài sản dùng cho Quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất        | 39 - 50 năm |

## 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đang hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/HĐ-Golf.HTKD-2010 ngày 1/4/2010. Hợp đồng này được triển khai theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát, theo đó:

Công ty CP Du lịch Thành Thành Công cung cấp mặt bằng kinh doanh diện tích 577m<sup>2</sup>, trang thiết bị có sẵn. Hai Công ty cùng thành lập Ban quản lý để điều hành hoạt động kinh doanh, Ban quản lý có trách nhiệm báo cáo cho 2 bên về tình hình hoạt động kinh doanh theo định kỳ mỗi tháng 1 lần. Công ty CP Du lịch Thành Thành Công được hưởng tiền khoán lợi nhuận hàng tháng và các khoản phí dịch vụ khác theo thỏa thuận do Công ty CP Việt Hải Đăng Cần Thơ chi trả mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Dự án.



## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## 2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	69.483.051	118.903.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.619.229.052	3.897.646.478
	<b>3.688.712.103</b>	<b>4.016.550.065</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>18.696.353.490</b>	<b>17.421.734.013</b>	<b>(1.274.619.477)</b>	<b>18.696.353.490</b>	<b>18.696.353.490</b>	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam (*)	5.615.201.228	4.340.581.751	(1.274.619.477)	5.615.201.228	5.615.201.228	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt (*)	13.081.152.262	13.081.152.262	-	13.081.152.262	13.081.152.262	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24.772.623.054</b>	<b>22.217.037.706</b>	<b>(2.555.585.348)</b>	<b>37.002.623.054</b>	<b>33.826.678.404</b>	<b>(3.175.944.650)</b>
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu <sup>(1)</sup>	-	-	-	11.600.000.000	11.293.598.815	(306.401.185)
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn <sup>(1)</sup>	-	-	-	630.000.000	316.041.883	(313.958.117)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	22.217.037.706	(2.555.585.348)	24.772.623.054	22.217.037.706	(2.555.585.348)
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	-	-	-	<b>1.195.800.000</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao <sup>(1)</sup>	-	-	-	800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm <sup>(1)</sup>	-	-	-	395.800.000	-	-
	<b>43.468.976.544</b>	<b>39.638.771.719</b>	<b>(3.830.204.825)</b>	<b>56.894.776.544</b>	<b>52.523.031.894</b>	<b>(3.175.944.650)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con được xác định trên cơ sở Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2014 đối với số đầu kỳ và thời điểm 30/06/2015 đối với số cuối kỳ.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:**

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
<b>Doanh thu cho thuê xe</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	54.000.000	54.000.000
<b>Doanh thu cho thuê khách sạn</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	1.080.000.000	-
<b>Doanh thu bán vé máy bay</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	13.734.089	-
<b>Chi phí sử dụng dịch vụ khách sạn</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	12.727.273	636.363
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	2.545.455	67.522.721

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (**)	Vương quốc Campuchia	49%	49%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(1): Theo quyết định số 17/2015/QĐ-HĐQT ngày 29/06/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư góp vốn tại các Công ty CP Du lịch Golf Vũng Tàu, Công ty CP Du lịch Golf Sài Gòn, Công ty CP Du lịch Năm Sao, Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm cho cá nhân Bà Hứa Kim Ngọc. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hồ sơ chuyển nhượng bao gồm:

- Hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/06/2015, tổng giá trị hợp đồng là: 12.817.284.000 đồng.
- Chứng từ ngân hàng số tiền Bà Hứa Kim Ngọc đã ứng trước 250.000.000 đồng.
- Biên bản bàn giao số cổ đông phục vụ cho công tác chuyển giao sở hữu cổ phần từ Công ty CP Du lịch Thành Thành Công sang cá nhân Bà Hứa Kim Ngọc
- Biên bản đối chiếu công nợ phải thu bà Hứa Kim Ngọc tại thời điểm 30/06/2015. Theo hợp đồng thì thời hạn thanh toán là 180 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

(\*\*): Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 ngày 26/07/2012, và chấp thuận thay đổi vốn điều lệ ngày 24/06/2013 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 9.720.000.000 Riel tương đương 2.430.000 USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công trong Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 49% tương đương 4.762.800.000 Riel (1.190.700 USD). Tính đến hết thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công đã góp đủ vốn điều lệ.

Theo thông báo chấp nhận hồ sơ Đăng ký sửa đổi Điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor số 4344 PN.CBP ngày 02/06/2014 thì Ông Phung Sorphorn là cổ đông mới thay thế Ông Trình Tỵ Kha, theo đó thành phần cổ đông mới của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor gồm: Ông Phung Sorphorn (quốc tịch Campuchia) có 51 phần trăm, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công giữ 49 phần trăm. Đồng thời bổ nhiệm Ông Phung Sorphorn là chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor.

Ngày 24/7/2014, hợp đồng mua bán đất và nhà giữa Ông Trình Tỵ Kha và Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor đã được ký kết. Theo đó Ông Kha đồng ý chuyển nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor. Do vướng các thủ tục pháp lý bên Campuchia nên đến thời điểm 30/06/2015 việc chuyển quyền sở hữu từ tên cá nhân ông Trình Tỵ Kha sang tên Công ty chưa được hoàn tất.

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.409.995.586	1.861.985.299	
- Phải thu bà Hứa Kim Ngọc tiền thanh lý các khoản đầu tư	12.567.284.000	-	
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	1.028.500.000	-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.814.211.586	1.861.985.299	
	<u>15.409.995.586</u>	<u>1.861.985.299</u>	
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	
	VND	01/01/2015	
		VND	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	1.028.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	9.900.000	-
		<u>1.038.400.000</u>	<u>-</u>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.603.230.820	640.747.856	8.419.572.299	565.733.955
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	926.447.506	-	769.430.134	-
+ DNTN Thương mại và Dịch vụ Thủy Lộc	61.644.362	-	61.644.362	-
+ Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ	864.803.144	-	707.785.772	-
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	488.568.031	483.614.012	488.568.031	408.600.111
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu tiền bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	882.257.242	-	454.142.998	-
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV	1.040.740.714	-	437.950.441	-
- Ký cược, ký quỹ	4.890.000	-	4.890.000	-
- Phải thu khác	905.735.097	157.133.844	909.998.465	157.133.844
b) Dài hạn	4.311.686.800	-	3.805.386.800	-
- Ký cược, ký quỹ	4.311.686.800	-	3.805.386.800	-
+ Tiền ký quỹ dịch vụ lữ hành	500.000.000	-	-	-
+ Tiền ký quỹ thuê VPHCM	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
+ Tiền ký quỹ khác	111.686.800	-	105.386.800	-
	<b>13.914.917.620</b>	<b>640.747.856</b>	<b>12.224.959.099</b>	<b>565.733.955</b>

(\*) Khoản phải thu liên quan đến số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014.

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	-	235.000.559	110.000.279
+ Investconsult LTD	64.000.000	-	64.000.000	-
+ Nguyễn Tuấn Lâm - PGD CN HCM	80.055.046	-	80.055.046	40.027.523
+ Trần Ngọc Nam	86.575.232	-	86.575.232	-
+ Các đối tượng khác	261.134.914	4.954.019	343.251.480	4.954.019
	<b>726.765.751</b>	<b>4.954.019</b>	<b>808.882.317</b>	<b>154.981.821</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	164.668.836	-	116.878.254	-
- Công cụ, dụng cụ	352.824.632	-	1.344.546	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	784.959.092	-	233.124.507	-
- Hàng hóa	261.227.460	-	109.259.555	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	1.294.686.011	-
	<b>1.563.680.020</b>	<b>-</b>	<b>1.755.292.873</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>54.000.000</b>	-
- Phần mềm Gihotech	54.000.000	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>36.143.042.029</b>	<b>25.580.616.884</b>
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới (*):	25.534.093.368	25.534.093.368
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	3.036.960.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
+ Chi phí khác	4.509.837.211	4.509.837.211
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
- Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ (**)	10.562.425.145	-
	<b>36.197.042.029</b>	<b>25.580.616.884</b>

(\* ) Thông tin bổ sung về dự án Khách sạn Golf 1: Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) thuộc Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án tập hợp toàn bộ cho dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn. Tại ngày 23/7/2015 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng dự án (chi tiết xem thuyết minh số 31)

(\*\*) Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ tổng mức đầu tư gần 50 tỷ đồng, với mục đích mở rộng quy mô cung cấp dịch vụ như: Khách sạn đẳng cấp 4 sao, cao 10 tầng, bao gồm 105 phòng được trang bị tiện nghi, cùng với nhà hàng có sức chứa 250 khách và trung tâm hội nghị có sức chứa 600 khách. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào thời điểm cuối năm 2015.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	53.444.329.671	1.807.818.529	3.150.066.044	1.641.611.382	60.043.825.626
- Mua trong kỳ	-	-	1.278.518.182	-	1.278.518.182
- Thanh lý, nhượng bán	(359.645.100)	-	-	-	(359.645.100)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.084.684.571</b>	<b>1.807.818.529</b>	<b>4.428.584.226</b>	<b>1.641.611.382</b>	<b>60.962.698.708</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.259.009.159	1.505.486.603	1.804.673.490	1.357.221.285	23.926.390.537
- Khấu hao trong kỳ	569.357.867	40.302.052	256.740.007	38.763.474	905.163.400
- Thanh lý, nhượng bán	(81.511.966)	-	-	-	(81.511.966)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.746.855.060</b>	<b>1.545.788.655</b>	<b>2.061.413.497</b>	<b>1.395.984.759</b>	<b>24.750.041.971</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	34.185.320.512	302.331.926	1.345.392.554	284.390.097	36.117.435.089
Tại ngày cuối kỳ	<b>33.337.829.511</b>	<b>262.029.874</b>	<b>2.367.170.729</b>	<b>245.626.623</b>	<b>36.212.656.737</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.824.874.193 VND

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại Chi nhánh Cần Thơ và Văn phòng Công ty, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường của Tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, đất tại Chi nhánh Cần Thơ có thời hạn sử dụng 40 năm, đất tại Văn phòng Công ty có thời hạn sử dụng 50 năm.

Tại thời điểm 30/06/2015, tổng nguyên giá của 2 lô đất này là: 65.887.626.817 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là: 8.596.783.289 đồng, trong đó giá trị khấu hao từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 767.480.838 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 57.290.843.528 đồng.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>648.870.827</b>	<b>450.926.278</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.146.091	237.442.220
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	49.008.659	171.922.642
- Chi phí đền bù do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh trước hạn	521.428.572	-
- Các khoản khác	21.287.505	41.561.416
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.382.945.180</b>	<b>6.459.264.138</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.224.581.875	1.831.546.795
- Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 (theo hợp đồng cũ)	1.310.000.288	1.390.000.252
- Chi phí bảo hiểm dài hạn	186.305.400	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.496.507.450	3.237.717.091
- Các khoản khác	165.550.167	-
	<b>6.031.816.007</b>	<b>6.910.190.416</b>



13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>27.900.000.000</b>	<b>27.900.000.000</b>	<b>15.211.318.724</b>	<b>(12.747.284.160)</b>	<b>30.364.034.564</b>	<b>30.364.034.564</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>2.400.000.000</i>	<i>2.400.000.000</i>	<i>14.711.318.724</i>	<i>(8.247.284.160)</i>	<i>8.864.034.564</i>	<i>8.864.034.564</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt	500.000.000	500.000.000	5.847.284.160	(6.347.284.160)	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành (1)	-	-	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (2)	-	-	8.414.034.564	-	8.414.034.564	8.414.034.564
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt	1.900.000.000	1.900.000.000	-	(1.900.000.000)	-	-
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>25.500.000.000</i>	<i>25.500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>(4.500.000.000)</i>	<i>21.500.000.000</i>	<i>21.500.000.000</i>
- Đặng Nhân Dung	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
- Tạ Thị Phương Trang (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-	-
- CTCP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (3)	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công (4)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>10.900.000.000</b>	<b>10.900.000.000</b>	<b>25.914.113.995</b>	<b>(11.400.000.000)</b>	<b>25.414.113.995</b>	<b>25.414.113.995</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>10.900.000.000</i>	<i>10.900.000.000</i>	<i>21.914.113.995</i>	<i>(10.900.000.000)</i>	<i>21.914.113.995</i>	<i>21.914.113.995</i>
Từ 1 năm trở xuống						
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (5)	-	-	2.650.000.000	-	2.650.000.000	2.650.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt	10.900.000.000	10.900.000.000	-	(10.900.000.000)	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (5)	-	-	19.264.113.995	-	19.264.113.995	19.264.113.995
<i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>(500.000.000)</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>3.500.000.000</i>
Từ 1 năm đến 5 năm						
- Tạ Thị Phương Trang (6)	-	-	4.000.000.000	(500.000.000)	3.500.000.000	3.500.000.000
	<b>38.800.000.000</b>	<b>38.800.000.000</b>	<b>41.125.432.719</b>	<b>(24.147.284.160)</b>	<b>55.778.148.559</b>	<b>55.778.148.559</b>

(\*) Theo phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-DLTTTC ngày 26/04/2015 về việc thay đổi thông tin trong hợp đồng vay vốn số 36A/HĐVV-GOLF ngày 26/12/2014 có đề cập thay đổi thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày 26/04/2015. Đến hết ngày 30/06/2015 số dư khoản vay của Bà Thị Phương Trang là 3.500.000.000 đồng được chuyển sang vay dài hạn (trong kỳ đã trả nợ 500.000.000 đồng)



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2015/1281281110/HĐTD ngày 09/02/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành với Công ty CP Du lịch Thành Thành Công, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời để thanh toán cho nhà cung cấp;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi;
- + Phương thức bảo đảm: hợp đồng ký quỹ số 102/2014/HĐTG-PGDĐT, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/12/2014 do Ngân hàng BIDV - CN Bến Thành phát hành;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 450.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0064/2015/HĐTDTM-DN ngày 09/06/2015 giữa ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk với Công ty CP Du lịch Thành Thành Công, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng VNĐ do ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi + biên độ tối thiểu 2,5%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là bất động sản tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) địa chỉ Phường 2, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 8.414.034.564 đồng;

(3) Khoản vay giữa Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (trước đây là CTCP Du lịch Thung lũng tình yêu Đà Lạt) với Công ty CP Du lịch Thành Thành Công bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2014/HĐVT ngày 08/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 05-PLHĐ-01/2014/HĐVT bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Không quy định;
- + Thời hạn vay: 13 tháng kể từ ngày 01/05/2015 đến ngày 01/06/2016;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 4.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2014/HĐVT ngày 31/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-02/2014/HĐVT bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Không quy định;
- + Thời hạn vay: 13 tháng kể từ ngày 01/05/2015 đến ngày 01/06/2016;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 17.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng vay vốn số 36/2015/HĐCV giữa Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công với Công ty CP Du lịch Thành Thành Công ngày 08/06/2015, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 01 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 500.000.000 đồng;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk gồm 3 hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 0064.02/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

- + Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 1, Golf 3 tại Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay theo hợp đồng thế chấp số 0064/2015/BĐ-DN ngày 09/06/2015, giá trị tài sản là 44.400.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 8.800.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.200.000.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 0064.03/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 3 tại Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay theo hợp đồng thế chấp số 0064/2015/BĐ-DN ngày 09/06/2015, giá trị tài sản là 44.400.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 2.725.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 450.000.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 0064.04/2015/HĐTĐ-DN ngày 19/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 48.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 2 tại Cần Thơ;
- + Thời hạn cho vay: 120 tháng trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay theo hợp đồng thế chấp số 0064/2015/BĐ-DN ngày 09/06/2015, giá trị tài sản là 44.400.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10.389.113.995 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

(6) Hợp đồng tín dụng số 36A/HDVV-GOLF ngày 26/12/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-DLTTTC ngày 26/04/2015 giữa bà Tạ Thị Phương Trang với Công ty CP Du lịch Thành Thành Công bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn đầu tư;
- + Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày 26/04/2015;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 3.500.000.000 đồng trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả Công ty TNHH PNR	565.248.276	565.248.276	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	479.008.960	479.008.960	-	-
- Công ty CP Đường Biên Hòa	360.038.013	360.038.013	173.772.762	173.772.762
- Phải trả các đối tượng khác	348.628.988	348.628.988	1.622.560.898	1.622.560.898
	<b>1.752.924.237</b>	<b>1.752.924.237</b>	<b>1.796.333.660</b>	<b>1.796.333.660</b>

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.329.928.527	1.148.038.587	-	181.889.940
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	42.942.587	205.595.034	226.105.594	-	22.432.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.143.395	214.368.792	119.748.913	89.169.078	231.194.768	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.687.425	217.051.030	138.408.127	-	138.330.328
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	34.440.000	34.440.000	-
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
	<b>476.143.395</b>	<b>316.998.804</b>	<b>1.873.323.504</b>	<b>1.637.161.386</b>	<b>265.634.768</b>	<b>342.652.295</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	281.606.245	198.208.333
- Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng	2.111.930.652	233.124.596
- Chi phí phải trả khác	182.780.101	-
	<b>2.576.316.998</b>	<b>431.332.929</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.818.775.984</b>	<b>20.554.568.669</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	9.194.660	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	38.227.312	27.521.137
- Bảo hiểm xã hội	115.040.765	21.131.189
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.838.399	15.359.214
- Các khoản phải trả phải nộp khác	20.609.474.848	20.481.362.469
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	8.132.524.541	8.132.524.541
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ</i>	5.614.225.547	5.188.108.185
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	3.464.343.122	3.895.648.882
+ <i>Phải trả Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam thu nhập từ đền bù phá vỡ hợp đồng của Công ty CP cấp thoát nước Quảng Nam</i>	1.650.000.000	1.650.000.000
+ <i>Quỹ phục vụ</i>	1.026.334.384	1.527.870.416
+ <i>Phải trả khác</i>	722.047.254	87.210.445
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.073.882.598</b>	<b>1.193.882.598</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.073.882.598	1.193.882.598
+ <i>Tiền ký quỹ Công ty Tiến Hoàng</i>	100.000.000	100.000.000
+ <i>Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần Thơ</i>	758.400.000	758.400.000
+ <i>Tiền ký quỹ Dancing Cần Thơ</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Tiền ký quỹ KOK Cần Thơ</i>	-	60.000.000
+ <i>Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà</i>	-	60.000.000
+ <i>Tiền ký quỹ khác</i>	195.482.598	195.482.598
	<b>21.892.658.582</b>	<b>21.748.451.267</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	5.743.534.499	1.337.059.509	(476.321.915)	137.514.272.093
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.820.497.214)	(1.820.497.214)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(461.348.596)	(461.348.596)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>910.000.000</b>	<b>5.743.534.499</b>	<b>1.337.059.509</b>	<b>(2.758.167.725)</b>	<b>135.232.426.283</b>
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	-	(492.652.830)	137.137.002.908
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(8.498.599.474)	(8.498.599.474)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>910.000.000</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>-</b>	<b>(8.991.252.304)</b>	<b>128.638.403.434</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	51.051.000.000	39,27%	51.051.000.000	39,27%
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	32.370.000.000	24,90%	32.370.000.000	24,90%
Tạ Thị Phương Trang	20.085.000.000	15,45%	20.085.000.000	15,45%
Vốn góp của cổ đông khác	26.494.000.000	20,38%	26.494.000.000	20,38%
	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	<b>6.719.655.738</b>	<b>6.719.655.738</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2015	01/01/2015
- USD	1.828,69	12.987,11

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	181.525.395	181.525.395

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	275.216.630	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.063.845.804	14.100.738.822
Doanh thu thuần hàng hóa bất động sản	1.700.000.000	-
	<b>22.039.062.434</b>	<b>14.100.738.822</b>

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
Doanh thu đối với các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	1.122.000.000	42.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	54.000.000	54.000.000
	<b>1.176.000.000</b>	<b>96.000.000</b>	

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	522.178.574	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.661.969.619	9.196.433.611
Giá vốn hàng hóa Bất động sản	1.294.686.011	-
	<b>19.478.834.204</b>	<b>9.196.433.611</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.675.763	4.394.930
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh chưa tính thuế TNDN	-	2.114.645.243
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	7.146.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	437.281
	<b>6.675.763</b>	<b>2.126.623.704</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.971.398.816	2.308.373.784
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	608.516.000	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư đã thanh lý	(620.359.302)	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	1.274.619.477	-
	<b>3.234.174.991</b>	<b>2.308.373.784</b>



**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.075.454	-
Chi phí nhân công	459.935.555	132.180.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.906.708	57.112.659
Chi phí khác bằng tiền	165.096.742	301.477.227
	<b>763.014.459</b>	<b>490.770.038</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.484.077	90.609.289
Chi phí nhân công	4.665.335.036	2.452.549.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.906.261	573.990.486
Thuế, phí, và lệ phí	26.683.226	92.909.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.304.104	547.976.700
Chi phí khác bằng tiền	933.105.467	1.889.063.783
	<b>7.199.818.171</b>	<b>5.647.099.607</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	396.296.780	128.314.773
Phạt do vi phạm hợp đồng	70.000.000	-
Thu nhập khác	39.042.667	69.046.700
	<b>505.339.447</b>	<b>197.361.473</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm về thuế	-	429.037.394
Phạt do vi phạm hợp đồng	78.571.428	-
Lãi/Lỗ thanh lý TSCĐ theo quy định tại TT 200/2014/TT-BTC	156.314.952	-
Chi phí khác	19.200.000	173.506.779
	<b>254.086.380</b>	<b>602.544.173</b>

11105  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
ASC  
4 - TP. HỒ CHÍ MINH

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	(8.784.164.550)	(1.820.497.214)
Các khoản điều chỉnh tăng	45.027.202	592.913.663
- Chi phí không hợp lệ	45.027.202	592.913.663
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.739.137.348)	(1.227.583.551)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	30.579.835	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(263.519.989)	195.871.761
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(134.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(232.940.154)</b>	<b>61.871.761</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	405.313.989	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	405.313.989	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>89.169.078</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.745.386	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(89.169.078)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>1.745.386</b>	<b>-</b>
<b>Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>119.748.913</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(231.194.768)</b>	<b>61.871.761</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.644.054	3.532.604.334
Chi phí nhân công	7.187.318.857	4.986.699.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.672.644.238	1.686.766.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.739.791.828	2.748.640.993
Chi phí khác bằng tiền	1.825.134.116	2.379.591.739
	<b>25.697.533.093</b>	<b>15.334.303.256</b>

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.688.712.103	-	4.016.550.065	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.324.913.206	(721.811.732)	14.086.944.398	(653.900.496)
Đầu tư dài hạn	-	-	1.195.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.013.625.309</b>	<b>(721.811.732)</b>	<b>19.299.294.463</b>	<b>(653.900.496)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	55.778.148.559	38.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	23.645.582.819	23.544.784.927
Chi phí phải trả	2.576.316.998	431.332.929
<b>Cộng</b>	<b>82.000.048.376</b>	<b>62.776.117.856</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.688.712.103	-	-	3.688.712.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.224.414.674	4.378.686.800	-	28.603.101.474
<b>Cộng</b>	<b>27.913.126.777</b>	<b>4.378.686.800</b>	<b>-</b>	<b>32.291.813.577</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.016.550.065	-	-	4.016.550.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.560.657.102	3.872.386.800	-	13.433.043.902
Đầu tư dài hạn	-	1.195.800.000	-	1.195.800.000
<b>Cộng</b>	<b>13.577.207.167</b>	<b>5.068.186.800</b>	<b>-</b>	<b>18.645.393.967</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	30.364.034.564	25.414.113.995	-	55.778.148.559
Phải trả người bán, phải trả khác	22.571.700.221	1.073.882.598	-	23.645.582.819
Chi phí phải trả	2.576.316.998	-	-	2.576.316.998
<b>Cộng</b>	<b>55.512.051.783</b>	<b>26.487.996.593</b>	<b>-</b>	<b>82.000.048.376</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	27.900.000.000	10.900.000.000	-	38.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.350.902.329	1.193.882.598	-	23.544.784.927
Chi phí phải trả	431.332.929	-	-	431.332.929
<b>Cộng</b>	<b>50.682.235.258</b>	<b>12.093.882.598</b>	<b>-</b>	<b>62.776.117.856</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.125.396.719	20.200.000.000
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.147.248.160	19.086.450.000

### 32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 21/2015/NQQ-HĐQT ngày 22/7/2015 của Hội đồng Quản trị, đã thông qua chủ trương về việc chuyển nhượng dự án Khách sạn Golf 1 - số 11 Đinh Tiên Hoàng, Phường 2, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng (chi tiết thuyết minh số 9), giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng, thỏa thuận thương lượng giá và ký hợp đồng chuyển nhượng.

Thông tin về hoạt động liên tục hoặc những thông tin khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp:

Theo Nghị quyết 18/2015/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2015 vào khoảng từ 10/08/2015 đến 30/08/2015 về việc: Thông qua việc sáp nhập Công ty CP Du lịch Thanh Bình vào Công ty CP Du lịch Thành Thành Công.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
<b>Trả gốc vay</b>			
Tạ Thị Phương Trang	Cổ đông lớn	500.000.000	-
<b>Vay vốn</b>			
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	500.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải trả tiền vay</b>			
Tạ Thị Phương Trang	Cổ đông lớn	3.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	500.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	13.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	5.114.343.122	5.545.648.882
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	5.614.225.547	5.188.108.185
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	1.028.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	9.900.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	632.858.357	516.953.630

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Tsan Quay Liang

Phụ lục 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
135	Các khoản phải thu khác	7.493.488.549	136	Phải thu ngắn hạn khác (*)	8.419.572.299	(926.083.750)
158	Tài sản ngắn hạn khác	442.840.441	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	442.840.441
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	3.805.386.800	(3.805.386.800)
268	Tài sản dài hạn khác	3.805.386.800	268	Tài sản dài hạn khác	-	3.805.386.800
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.580.616.884	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.580.616.884	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	27.900.000.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.900.000.000	-
312	Phải trả người bán	1.796.333.660	311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.796.333.660	-
316	Chi phí phải trả	431.332.929	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	431.332.929	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.554.568.669	319	Phải trả ngắn hạn khác	20.554.568.669	-
333	Phải trả dài hạn khác	1.193.882.598	337	Phải trả dài hạn khác	1.193.882.598	-
334	Vay và nợ dài hạn	10.900.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.900.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	130.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	130.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	130.000.000.000	
417	Quỹ Đầu tư phát triển	5.743.534.499	418	Quỹ Đầu tư phát triển	6.719.655.738	(976.121.239)
418	Quỹ dự phòng tài chính	976.121.239			-	976.121.239
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	492.652.830	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(492.652.830)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(476.321.915)	
			421a	- LNST chưa phân phối kỳ này	(16.330.915)	

(\*): Số liệu phân loại lại phải thu ngắn hạn khác đã bao gồm điều chỉnh hồi tố khoản chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi tại thời điểm 31/12/2014, số tiền: 483.243.309 đồng.

